

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM/ĐỊNH NGHĨA

1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2009. Một người được coi là "*nhân khẩu thực tế thường trú*" tại hộ, nếu người đó thực tế vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên; hoặc mới chuyển đến ở ổn định tại hộ, không phân biệt đã hay chưa được đăng ký hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm các loại sau đây:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ tính đến thời điểm điều tra chưa được 6 tháng, kể cả trẻ mới sinh;

c) Những người thường xuyên sống tại hộ nhưng hiện tạm vắng, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép;

d) Những người lang thang cơ nhỡ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một hay một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, họ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; họ có thể có hoặc không có quan hệ ruột thịt; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ suất tăng dân số bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra (1999-2009).

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam trên 100 nữ của dân số.

Tỷ số giới tính khi sinh được biểu thị bằng số bé trai trên 100 bé gái trong tổng số sinh trong 12 tháng trước điều tra.

Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi (0-14) và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64.

Tỷ trọng dân số thành thị được biểu thị bằng phần trăm dân số thành thị trong tổng dân số. Khu vực thành thị bao gồm các quận nội thành, các phường nội thị và thị trấn. Tất cả các đơn vị hành chính cơ sở còn lại (xã) đều thuộc khu vực nông thôn.

Tỷ suất tăng dân số thành thị bình quân năm là số phần trăm tăng (hoặc giảm) dân số thành thị bình quân một năm trong thời kỳ 10 năm giữa 2 cuộc Tổng điều tra (1999-2009).

Tỷ suất sinh thô trong 12 tháng qua biểu thị số sinh sống trong 12 tháng trước Tổng điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng qua là số con sinh sống bình quân của một phụ nữ trong cả cuộc đời, nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ tuân theo tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi như quan sát được trong 12 tháng trước điều tra.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Tỷ suất chết thô trong 12 tháng qua biểu thị số chết trong 12 tháng trước Tổng điều tra tính trên 1.000 người dân.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi trong 12 tháng qua biểu thị số trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh sống trong 12 tháng trước Tổng điều tra.

Tuổi thọ bình quân tính từ lúc sinh biểu thị triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục.

2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân tại thời điểm điều tra của một người chỉ có thể thuộc một trong 5 loại sau đây:

Chưa vợ hoặc chưa chồng là người chưa bao giờ lấy vợ (hoặc lấy chồng) hoặc chưa bao giờ sống với người khác giới như vợ chồng.

Có vợ hoặc có chồng là người đã được luật pháp hoặc phong tục tập quán thừa nhận là có vợ (hoặc có chồng), hoặc sống với người khác giới như vợ chồng.

Góa là những người mà vợ (hoặc chồng) của họ đã bị chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly hôn là những người trước đây đã có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó, họ đã được pháp luật cho ly hôn và hiện tại chưa tái kết hôn.

Ly thân là những người về danh nghĩa thì họ đang có vợ/có chồng, nhưng vì lý do nào đó hiện tại họ không sống với nhau như vợ chồng.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu là số năm trung bình mà mỗi người của một thể hệ nhất định sẽ sống độc thân trong cả cuộc đời, nếu như thể hệ này có mức độ độc thân theo tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

3. Di cư

Tỷ suất nhập cư biểu thị số người từ đơn vị lãnh thổ khác nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất xuất cư biểu thị số người xuất cư khỏi một đơn vị lãnh thổ tính trên 1.000 người trong thời kỳ quan sát.

Tỷ suất di cư thuần là hiệu của tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư. Con số này có giá trị dương nếu số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư; có giá trị âm, nếu số người nhập cư nhỏ hơn số người xuất cư.

4. Trình độ học vấn

Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết là phần trăm giữa số người 15 tuổi trở lên biết đọc biết viết trong tổng dân số 15 tuổi trở lên.

Một người được coi là biết đọc biết viết nếu người đó có khả năng đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

Một người được coi là *chưa bao giờ đi học* nếu người đó chưa từng đi học ở các trường, lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân.

Một người được coi là *chưa học xong tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học nhưng chưa tốt nghiệp tiểu học, kể cả người học lớp cuối cùng của bậc tiểu học nhưng chưa đỗ tốt nghiệp.

Một người được coi là *Tốt nghiệp tiểu học*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp tiểu học, kể cả người đã từng học trung học cơ sở nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học cơ sở*, nếu người đó đã từng đi học và tốt nghiệp trung học cơ sở, kể cả người đã từng học trung học phổ thông nhưng chưa đỗ tốt nghiệp bậc học này.

Một người được coi là *Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên* là người đã từng đi học và tốt nghiệp trung học phổ thông, hoặc đã hay chưa tốt nghiệp các bậc học cao hơn trung học phổ thông như cao đẳng, đại học, thạc sỹ, tiến sỹ.

Tỷ lệ nhập học chung cấp tiểu học là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang tham gia vào giáo dục tiểu học, không kể tuổi, so với tổng dân số trong độ tuổi học tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5 và tuổi của học sinh vào học lớp 1 là 6 tuổi).

Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học cơ sở là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang tham gia vào giáo dục trung học cơ sở, không kể tuổi, so với tổng dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9 và học sinh vào học lớp 6 phải hoàn thành chương trình tiểu học và có tuổi là 11 tuổi).

Tỷ lệ nhập học chung cấp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm số học sinh đang tham gia vào giáo dục trung học phổ thông, không kể tuổi, so với tổng dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông (từ lớp 10 đến lớp 12 và học sinh vào học lớp 10 phải có bằng trung học cơ sở và có tuổi là 15 tuổi).

5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Một người được coi là người có trình độ "*Sơ cấp*", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp chứng chỉ là sơ cấp hoặc dạy nghề dưới 3 tháng.

Một người được coi là người có trình độ "*Trung cấp*", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề.

Một người được coi là người có trình độ "*Cao đẳng*", nếu trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đã được đào tạo và được cấp bằng là cao đẳng hoặc cao đẳng nghề.

Một người được coi là người có trình độ "*Đại học trở lên*", nếu người đó đã được đào tạo và được cấp bằng đại học, thạc sỹ hoặc tiến sỹ.

6. Tình trạng khuyết tật

Có 4 câu hỏi về tình trạng khuyết tật của 4 chức năng chủ yếu: nhìn, nghe, vận động (đi bộ) và ghi nhớ (tập trung chú ý) được hỏi cho các thành viên từ 5 tuổi trở lên của hộ dân cư. Mức độ khuyết tật được tự đánh giá và phân thành 4 loại sau: "*Không khó khăn*", "*Khó khăn*", "*Rất khó khăn*" và "*Không thể*".

Không bị khuyết tật là người có cả 4 chức năng nói trên được xếp vào loại "*Không khó khăn*".

Không thể nhìn hoặc nghe hoặc vận động hoặc ghi nhớ là người có ít nhất một trong 4 chức năng nói trên được xếp vào loại "*Không thể*".

7. Dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (lực lượng lao động)

Người đang làm việc là người có việc làm trong tuần trước điều tra. Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật ngăn cấm.

Người thất nghiệp là người không có việc làm trong tuần trước điều tra, nhưng có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc.

Lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và người thất nghiệp.

Tỷ trọng lao động nữ là phần trăm giữa số người làm việc là nữ trong tổng số người làm việc.

Tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là phần trăm giữa số người làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số người làm việc.

Tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng là phần trăm giữa số người làm việc trong ngành công nghiệp và xây dựng trong tổng số người làm việc.

Tỷ trọng lao động trong ngành dịch vụ là phần trăm giữa số người làm việc trong ngành dịch vụ trong tổng số người làm việc.

Tỷ lệ thất nghiệp là phần trăm số người thất nghiệp trong lực lượng lao động.

Tỷ lệ thất nghiệp thành thị là tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động khu vực thành thị.

Tỷ trọng thất nghiệp nữ là phần trăm số nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp.

8. Nhà ở của hộ dân cư

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của 3 thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là *cột* (trụ, hoặc tường chịu lực), *mái* và *tường/bao che*.

Cột được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "gạch/đá", "sắt/thép/gỗ bền chắc".

Mái được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong hai loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "ngói (xi măng, đất nung)".

Tường/bao che được xếp loại *bền chắc* nếu được làm bằng một trong ba loại vật liệu chính sau: "bê tông cốt thép", "gạch/đá", "gỗ/kim loại".

Nhà kiên cố là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà bán kiên cố là nhà có hai trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà thiếu kiên cố là nhà chỉ có một trong 3 thành phần cấu thành chủ yếu được xếp vào loại *bền chắc*.

Nhà đơn sơ là nhà có cả 3 thành phần cấu thành chủ yếu không được xếp vào loại *bền chắc*.

Nước hợp vệ sinh là nước máy, nước giếng khoan, nước giếng đào được bảo vệ và nước mưa.

Hồ xí hợp vệ sinh là hồ xí tự hoại hoặc hồ xí bán tự hoại.



Các vùng kinh tế - xã hội

Vùng 1. Trung du và miền núi phía Bắc

02. Hà Giang
04. Cao Bằng
06. Bắc Kạn
08. Tuyên Quang
10. Lào Cai
11. Điện Biên
12. Lai Châu
14. Sơn La
15. Yên Bái
17. Hoà Bình
19. Thái Nguyên
20. Lạng Sơn
24. Bắc Giang
25. Phú Thọ

Vùng 2. Đồng bằng Sông Hồng

01. TP Hà Nội
22. Quảng Ninh
26. Vĩnh Phúc
27. Bắc Ninh
30. Hải Dương
31. TP Hải Phòng
33. Hưng Yên
34. Thái Bình
35. Hà Nam
36. Nam Định
37. Ninh Bình

Vùng 3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

38. Thanh Hoá
40. Nghệ An
42. Hà Tĩnh
44. Quảng Bình
45. Quảng Trị
46. Thừa Thiên Huế
48. TP Đà Nẵng
49. Quảng Nam
51. Quảng Ngãi
52. Bình Định
54. Phú Yên
56. Khánh Hoà
58. Ninh Thuận
60. Bình Thuận

Vùng 4. Tây Nguyên

62. Kon Tum
64. Gia Lai
66. Đắc Lắc
67. Đắc Nông
68. Lâm Đồng



1 Bắc Ninh
2 Hưng Yên
3 Vĩnh Long
4 Hậu Giang

Vùng 5. Đông Nam Bộ

70. Bình Phước
72. Tây Ninh
74. Bình Dương
75. Đồng Nai
77. Bà Rịa-Vũng Tàu
79. TP Hồ Chí Minh

Vùng 6. Đồng bằng sông Cửu Long

80. Long An
82. Tiền Giang
83. Bến Tre
84. Trà Vinh
86. Vĩnh Long
87. Đồng Tháp
89. An Giang
91. Kiên Giang
92. Cần Thơ
93. Hậu Giang
94. Sóc Trăng
95. Bạc Liêu
96. Cà Mau

* Trong phần số liệu, các Vùng 1, Vùng 2,... đến Vùng 6 được viết tắt tương ứng là V1, V2,..., V6.